

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày 01/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình)

1. Hướng dẫn áp dụng

1.1. Nguyên tắc áp dụng

Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi công bố tại Quyết định này là thông tin đơn giá nhân công bình quân phù hợp với mặt bằng giá trên thị trường lao động tại thời điểm xác định của từng khu vực, đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định.

Thông tin đơn giá là cơ sở để chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan tham khảo để xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo hiệu quả, mục tiêu, tiến độ của dự án. Trường hợp đơn giá nhân công xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước ban hành, công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng để xác định giá làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư gửi hồ sơ kết quả xác định giá nhân công xây dựng về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm các tài liệu, nội dung trong hồ sơ.

1.2. Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi công bố cho các khu vực (từ khu vực 1 đến khu vực 7) trên cơ sở tham khảo các vùng II, III, IV căn cứ theo Nghị định của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động cụ thể như sau:

- Khu vực 1: Các phường Tây Hoa Lư, Hoa Lư, Nam Hoa Lư, Đông Hoa Lư.
- Khu vực 2: phường Nam Định, phường Thiên Trường, phường Đông A, phường Vị Khê, phường Thành Nam, phường Trường Thi, phường Hồng Quang, phường Mỹ Lộc.
- Khu vực 3: phường Tam Điệp, phường Yên Sơn, phường Trung Sơn, phường Yên Thắng, xã Gia Viễn, xã Đại Hoàng, xã Gia Hưng, xã Gia Phong, xã Gia Vân, xã Gia Trán, xã Yên Khánh, xã Khánh Nhạc, xã Khánh Thiện, xã Khánh Hội, xã Khánh Trung.
- Khu vực 4: xã Nam Trực, xã Nam Minh, xã Nam Đồng, xã Nam Ninh, xã Nam Hồng, xã Minh Tân, xã Hiền Khánh, xã Vụ Bản, xã Liên Minh, xã Ý Yên, xã Yên Đồng, xã Yên Cường, xã Vạn Thắng, xã Vũ Dương, xã Tân Minh, xã

Phong Doanh, xã Cổ Lễ, xã Ninh Giang, xã Cát Thành, xã Trực Ninh, xã Quang Hưng, xã Minh Thái, xã Ninh Cường, xã Xuân Trường, xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Xuân Hồng, xã Hải Hậu, xã Hải Anh, xã Hải Tiến, xã Hải Hưng, xã Hải An, xã Hải Quang, xã Hải Xuân, xã Hải Thịnh, xã Giao Minh, xã Giao Hòa, xã Giao Thủy, xã Giao Phúc, xã Giao Hưng, xã Giao Bình, xã Giao Ninh, xã Đồng Thịnh, xã Nghĩa Hưng, xã Nghĩa Sơn, xã Hồng Phong, xã Quý Nhất, xã Nghĩa Lâm, xã Rạng Đông.

- Khu vực 5: phường Phủ Lý, phường Hà Nam, phường Phù Vân, phường Liêm Tuyền, phường Duy Tiên, phường Duy Tân, phường Đồng Văn, phường Duy Hà, phường Tiên Sơn, phường Lê Hồ, phường Nguyễn Úy, phường Lý Thường Kiệt, phường Kim Thanh, phường Tam Chúc, phường Kim Bảng, phường Châu Sơn.

- Khu vực 6: xã Nho Quan, xã Gia Lâm, xã Gia Tường, xã Phú Sơn, xã Cúc Phương, xã Phú Long, xã Thanh Sơn, xã Quỳnh Lưu, xã Yên Mô, xã Yên Từ, xã Yên Mạc, xã Đồng Thái, xã Chât Bình, xã Kim Sơn, xã Quang Thiện, xã Phát Diệm, xã Lai Thành, xã Định Hóa, xã Bình Minh, xã Kim Đông.

- Khu vực 7: xã Bình Lục, xã Bình Mỹ, xã Bình An, xã Bình Giang, xã Bình Sơn, xã Liêm Hà, xã Tân Thanh, xã Thanh Bình, xã Thanh Lâm, xã Thanh Liêm, xã Lý Nhân, xã Nam Xang, xã Bắc Lý, xã Vĩnh Trụ, xã Trần Thương, xã Nhân Hà, xã Nam Lý.

1.3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình để được hướng dẫn cụ thể phù hợp quy định pháp luật.

2. Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)						
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7
				Vùng II	Vùng II	Vùng III	Vùng III	Vùng III	Vùng IV	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn)	đồng/công	237,763	233,191	224,046	214,901	203,928	214,901	196,612
2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này	đồng/công	283,991	278,920	265,735	260,663	243,421	253,564	228,207
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng	đồng/công	293,684	288,440	274,805	269,560	251,729	262,218	235,996
4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm	đồng/công	320,017	316,250	300,433	296,124	273,331	287,377	257,689
5	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Nhân công vận hành, điều khiển máy	đồng/công	323,788	323,788	307,325	309,520	283,178	301,837	268,909

6	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Lái xe	đồng/công	303,750	303,750	288,305	290,364	265,653	283,157	252,267
7	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	đồng/công	350,000	360,000	340,000	341,000	325,000	325,000	315,000
8	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	đồng/công	375,000	390,000	370,000	370,000	360,000	355,000	340,000
9	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển	đồng/công	380,000	400,000	375,000	380,000	370,000	365,000	360,000
10	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Thuyền trưởng	đồng/công	415,000	415,000	395,000	395,000	443,000	380,000	422,000
11	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy	Thuyền phó	đồng/công	385,000	405,000	375,000	388,000	412,000	365,000	391,000
12	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm	đồng/công	310,000	310,000	300,000	295,000	280,000	295,000	270,000
13	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác	Thợ lặn	đồng/công	580,000	615,000	550,000	578,000	555,000	530,000	530,000
14	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác	Nghệ nhân	đồng/công	567,000	567,000	533,000	535,000	527,000	500,000	502,000